Họ và tên:……………………………………………………… Lớp:……

**PHIẾU BÀI TẬP 2- ÔN TẬP ĐỊA LÝ 7 – HK II**

**Bài tập 1**: Dựa vào bảng số liệu về thu nhập bình quân đầu người và chỉ số phát triển con người sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Quốc gia** | **GDP/người ( 2018)***USD/người* | **HDI ( 2019)** |
| 1 | Thụy Sĩ | 82,950 | 0.946 |
| 2 | Hoa Kỳ | 62,606 | 0.920 |
| 3 | Hy Lạp | 20,408 | 0.872 |
| 4 | Thái Lan | 7,187 | 0.765 |
| 5 | Việt Nam | 2,551 | 0.693 |
| 6 | Nam Sudan | 303 | 0.413 |

1. Vẽ biểu đồ cột ghép thể hiện thu nhập bình quân đầu người và chỉ số phát triển con người ở các quốc gia trên.

Gợi ý:

HDI

USD/ng



1. Dựa vào số liệu, sắp xếp các nước trên thành 2 nhóm: nước phát triển và nước đang phát triển. Giải thích lý do.
2. Nhận xét mối tương quan giữa thu nhập bình quân đầu người, HDI và trình độ phát triển của các quốc gia trên.

**Bài tập 2:** Cho bảng số liệu về tỉ lệ lao động trong nông nghiệp sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nước** | **Canada** | **Mehico** |
| **Tỉ lệ lao động trong nông nghiệp (%)** | **2.7** | **28.0** |

1. Vẽ biểu đồ tròn thể hiện tỉ lệ lao động trong nông nghiệp của hai quốc gia trên.

**Gợi ý:**



**Mehico**

**Canada**

1. Nhận xét và giải thích sự chênh lệch về tỉ lệ lao động trong nông nghiệp của 2 quốc gia trên.

**Bài tập 3:** Cho bảng số liệu về dân số và sản lượng lương thực có hạt của Việt Nam qua 1 số năm

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1999** | **2003** | **2005** | **2009** | **2013** |
| **Sản lượng lương thực** ( triệu tấn) | 33,2 | 37,7 | 39,6 | 43,3 | 49,3 |
| **Dân số** ( Triệu người) | 76,6 | 80,5 | 83,1 | 85,8 | 89,7 |
| **Bình quân lương thực** ( kg/người) | … | … | … | … | … |

1. Tính bình quân lương thực ở nước ta từ năm 1999 – 2013 và điền vào bảng.

Gợi ý: **Công thức tính bình quân lương thực**:

Sản lượng (kg)

 Dân số ( người)

1. Vẽ biểu đồ đường ( có khoảng cách năm) thể hiện sự thay đổi bình quân lương thực ở nước ta qua các năm.
2. Nhận xét.